

PHÍ BẢO HIỂM VÀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG PHÍ BẢO HIỂM CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ

Trần Hùng Dũng*

Đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm là “sự đảo ngược của chu kỳ kinh doanh”: phí bảo hiểm (giá cả sản phẩm) thu trước, các cam kết bồi thường hoặc trả tiền bảo hiểm (chi phí) được thực hiện sau. Vì vậy, việc tính toán mức phí và sử dụng phí thu được sao cho hiệu quả và đúng mục đích sẽ quyết định sự thành công của doanh nghiệp bảo hiểm. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế sau khi gia nhập WTO, việc nâng cao hiệu quả sử dụng phí bảo hiểm đang là vấn đề đang thu hút sự quan tâm, chú ý của các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm Việt Nam, trong đó có các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

1. Phí bảo hiểm và mục đích sử dụng phí bảo hiểm

a. Phí bảo hiểm

Phí bảo hiểm phi nhân thọ là số tiền mà khách hàng tham gia bảo hiểm phải trả cho người bảo hiểm (tức doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ). Đây thực chất là phí toàn phần, là giá cả của dịch vụ bảo hiểm. Phí toàn phần được chia thành 2 bộ phận: phí thuần và phụ phí.

Phí thuần: là khoản phí mà khách hàng phải đóng góp tương đương với phần tổn thất của họ do nhà bảo hiểm quản lý. Bộ phận này còn được gọi là khoản đóng góp cho rủi ro hay khoản đóng góp cân bằng về mặt kỹ thuật giúp các nhà bảo hiểm đủ để chi trả tiền bồi thường khi có các rủi ro liên quan đến đối tượng được bảo hiểm. Khoản phí này giống như giá thành trong hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm vật chất của các

doanh nghiệp khác trong nền kinh tế.

Phụ phí: Đó là khoản phí mà khách hàng phải nộp cùng với phí thuần nhằm giúp nhà bảo hiểm trang trải các khoản chi phí kinh doanh và có lãi. Các khoản chi phí kinh doanh bảo hiểm thường bao gồm: chi phí cho việc ký kết và quản lý hợp đồng; chi phí để phòng hạn chế tổn thất, chi quảng cáo v.v....

Đây là những khoản chi luôn có sự thay đổi và hết sức nhạy cảm, bởi lẽ trên thị trường bảo hiểm cạnh tranh luôn diễn ra gay gắt. Tập quán, thói quen, yếu tố lịch sử và sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước cũng luôn có sự thay đổi. Vì thế các doanh nghiệp bảo hiểm phải kế hoạch hoá khoản phí này hết sức linh hoạt để đảm bảo cạnh tranh, nếu không sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc mở rộng hoặc thu hẹp thị trường và tất yếu sẽ ảnh hưởng đến thị phần của doanh nghiệp bảo hiểm.

Nếu ký hiệu P là phí bảo hiểm nhân thọ toàn phần, phí thuần là (f) và phụ phí là (d) ta có công thức tính phí như sau:

$$P = f + d \quad (1)$$

Hoặc nếu đã xác định được tỉ lệ phí, có thể tính theo công thức:

$$P = S_b \times R = S_b (R_1 + R_2) \quad (2)$$

Trong đó:

S_b : Là số tiền bảo hiểm (Hoặc giá trị bảo hiểm)

* Trần Hùng Dũng, Thạc sĩ, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.

R: Là tỷ lệ phí bảo hiểm

R₁: Là tỷ lệ phí thuần

R₂: Là tỷ lệ phụ phí

Cả 2 công thức (1) và (2) đều được vận dụng linh hoạt khi tính phí. Muốn tính được phí thuần, phải dựa vào kỹ thuật thống kê toán để xác định 2 yếu tố cơ bản nhất là tần suất tổn thất và chi phí trung bình cho 1 vụ tổn thất.

b. Mục đích sử dụng phí bảo hiểm

Việc sử dụng phí bảo hiểm có hiệu quả sẽ quyết định sự thành công và lợi nhuận của doanh nghiệp bảo hiểm. Trên thực tế, phí bảo hiểm mà các doanh nghiệp bảo hiểm thu được sẽ chi dùng vào các mục đích:

+ Chi bồi thường hoặc trả tiền bảo hiểm nhằm thực hiện cam kết với khách hàng tham gia bảo hiểm. Đây là mục đích chính nhằm giúp khách hàng ổn định cuộc sống và sản xuất, làm cho sản xuất kinh doanh phát triển bình thường.

- + Chi phí khai thác (cho bán hàng);
- + Chi quảng cáo;
- + Nộp thuế cho ngân sách Nhà nước;
- + Chi trả lương cho cán bộ nhân viên;
- + Chi khấu hao tài sản cố định và vật rẻ tiền mau hỏng; và
- + Chi khác.

Để đảm bảo các khoản chi phí nói trên được sử dụng đúng mục đích, đặc biệt là khoản chi phí bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm (DNBH) phi nhân thọ phải trích lập dự phòng nghiệp vụ. Khoản tiền này phải được

trích ra từ phí bảo hiểm thu được và là khoản tiền dự trữ liên quan đến từng nghiệp vụ bảo hiểm, được hạch toán vào chi phí kinh doanh bảo hiểm để thực hiện (thanh toán) các trách nhiệm đã được cam kết với khách hàng. Quỹ dự phòng nghiệp vụ có đặc điểm là mang tính kỹ thuật cao khi trích lập và mang tính bắt buộc về mặt pháp lý đối với các DNBH. Sự bắt buộc này nhằm bảo vệ quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm và nâng cao ý thức trách nhiệm của các DNBH.

2. Các DNBH phi nhân thọ và doanh thu một số công ty

Năm 1996, nếu trên thị trường bảo hiểm Việt Nam mới chỉ có 6 DNBH phi nhân thọ hoạt động, thì đến hết năm 2007 con số này đã lên đến 22 doanh nghiệp. Ngoài Bảo Việt là DNBH Nhà nước, từ năm 1994 đến năm 1996 có thêm 5 doanh nghiệp mới được thành lập, trong đó có 2 DNBH Nhà nước là Công ty Bảo Minh và Công ty bảo hiểm dầu khí Việt Nam (PVI); 2 DNBH cổ phần là công ty bảo hiểm cổ phần Petrolimex (Pjico) và Công ty cổ phần bảo hiểm Nhà Rồng (Bảo Long); 1 DNBH liên doanh là Công ty bảo hiểm quốc tế Việt Nam (VIA). Từ năm 1997 đến nay, số lượng DNBH phi nhân thọ tăng đều qua các năm; trong những năm gần đây một số DNBH Nhà nước đã tiến hành cổ phần hoá. Đến nay (năm 2007), trong số 22 doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chỉ còn 1 DNBH Nhà nước, còn lại là các DNBH cổ phần (10), DNBH liên doanh (4) và DNBH 100% vốn nước ngoài (5).

Bảng 1. Các DNBH phi nhân thọ hoạt động trên thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2007

STT	Tên doanh nghiệp bảo hiểm	Năm cấp giấy phép	Vốn điều lệ (Tỷ đồng)	Sở hữu
1	Bảo Việt Việt Nam	1964	2.400	Nhà nước
2	Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh	1994	1.100	Cổ phần
3	Công ty CP bảo hiểm Petrolimex (PJICO)	1995	70	Cổ phần

4	Công ty CP BH Nhà Rồng (Bảo Long)	1995	70	Cổ phần
5	Công ty bảo hiểm dầu khí (PVI)	1996	100	Nhà nước
6	Công ty LD BH Quốc tế Việt Nam (VIA)	1996	6,2 Triệu USD	Liên doanh
7	Công ty LD bảo hiểm liên hiệp (UIC)	1997	6,0 Triệu USD	Liên doanh
8	Công ty cổ phần bảo hiểm bưu điện (PTI)	1998	70 tỷ	Cổ phần
9	Công ty BH tổng hợp groupama Việt Nam	2001	6,2 Triệu USD	100% vốn nước ngoài
10	Công ty LD TNHH Sam Sung - Vina (SAMSUNG - VINA)	2002	5 Triệu USD	Liên doanh
11	Công ty TNHH Châu Á - NH Công thương (IAI)	2002	6 Triệu USD	Liên doanh
12	Công ty CP BH viễn đông (VASS)	2003	200 tỷ đồng	Cổ phần
13	Công ty cổ phần bảo hiểm AAA	2005	80 tỷ đồng	Cổ phần
14	Công ty TNHH BH phi nhân thọ AIG (Việt Nam)	2005	10 Triệu USD	Cổ phần
15	Công ty BH ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	2005	70 tỷ đồng	Nhà nước
16	Công ty bảo hiểm phi nhân thọ QBE (Úc)	2005	5 Triệu USD	100% vốn nước ngoài
17	Công ty cổ phần bảo hiểm toàn cầu (GIC)	2006	300 tỷ đồng	Cổ phần
18	Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agrinco)	2006	300 tỷ đồng	Cổ phần
19	Công ty cổ phần bảo hiểm Bảo Tín	2006	300 tỷ đồng	Cổ phần
20	Công ty TNHH Bảo hiểm Liberty (Liberty)	2006	5 triệu USD	100% vốn nước ngoài
21	ACE Insurance	2006	5 triệu USD	100% vốn nước ngoài
22	MIC	2006	5 triệu USD	100% vốn nước ngoài

Nguồn: Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam - Bản tin số 4 năm 2007.

Bảng 2. Doanh thu phí bảo hiểm của một số DNBH phi nhân thọ (2002 - 2007)

Đơn vị: Tỷ đồng

Doanh nghiệp bảo hiểm	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1. Bảo Việt Việt Nam	968,3	1.277,1	1.862,3	2.113,4	1.860,6	1940,1
2. Bảo Minh	395,4	603,2	973,8	1.158,2	966,9	1.136,7
3. Pjico	137,4	265,8	489,3	605,7	550,8	702,6
4. PVI	98,1	138,1	198,8	243,8	341,8	567,0
5. PTI	66,5	99,7	124,4	161,5	226,4	249,1
Toàn thị trường	1.717,8	2.598,2	3.817,2	4.715,5	4.382,2	5.429,8

Nguồn: Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam. Báo cáo kết quả kinh doanh hàng năm của các công ty 2001 - 2007.

3. Hiệu quả sử dụng phí bảo hiểm và các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

a. Hiệu quả sử dụng phí bảo hiểm

Hiệu quả sử dụng phí bảo hiểm phi nhân thọ là thước đo sự phát triển của DNBH phi nhân thọ, phản ánh trình độ sử dụng nguồn phí này trong việc tạo ra những kết quả kinh doanh nhất định nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế và xã hội mà DNBH phi nhân thọ đã đề ra.

Với tư cách là thước đo sự phát triển và trình độ sử dụng phí bảo hiểm, hiệu quả sử dụng phí bảo hiểm phải được thể hiện bởi các chỉ tiêu đặc trưng kinh tế, xã hội khác nhau. Nhưng vấn đề cần lưu ý ở đây là không phải tất cả các chỉ tiêu kinh tế, xã hội có liên quan đều là chỉ tiêu hiệu quả. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả chỉ có thể được xác định bằng tỷ lệ so sánh giữa kết quả với chi phí. Nếu lấy mỗi chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh so với một chỉ tiêu phản ánh chi

phí sẽ được một chỉ tiêu phản ánh hiệu quả. Mỗi chỉ tiêu hiệu quả biểu thị khía cạnh, một yếu tố hay một loại chi phí nào đó trong quá trình sử dụng. Các chỉ tiêu này lại mang tính tương đối, nghĩa là phản ánh kết quả đạt được từ một đơn vị chi phí bảo hiểm bỏ ra trong một khoảng thời gian nhất định và động thái biến đổi của nó theo thời gian. Điều đó có thể giúp chúng ta quan sát, so sánh hiệu quả sử dụng phí bảo hiểm của các DNBH phi nhân thọ qua các năm và phát hiện xu hướng biến thiên (tăng, giảm và biến đổi) của chúng. Xu hướng biến động nhanh hay chậm cho thấy sự tốt lên hay xấu đi trong quá trình sử dụng phí bảo hiểm trong các doanh nghiệp này.

Hiệu quả sử dụng phí bảo hiểm gắn liền với những mục tiêu mà doanh nghiệp bảo hiểm đặt ra, bao gồm mục tiêu kinh tế và mục tiêu xã hội.

+ Về mặt kinh tế, hiệu quả sử dụng phí bảo hiểm được biểu hiện tổng quát ở chỉ tiêu sau:

$$H_k = \frac{\text{Kết quả đạt được từ việc sử dụng phí bảo hiểm trong kỳ}}{\text{Phí bảo hiểm thu được trong kỳ (hay các bộ phận khác nhau của phí bảo hiểm đem sử dụng)}} \quad (3)$$

Do đại lượng ở tử số trong phân số (chỉ tiêu) trên bao gồm những kết quả đạt được khác nhau về mặt kinh tế, hơn nữa mỗi nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ lại có những đặc thù riêng, nên từ công thức tổng quát này chúng ta có thể thiết lập được

nhiều chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng phí bảo hiểm khác nữa.

+ Đứng về mặt xã hội, hiệu quả sử dụng phí bảo hiểm được thể hiện ở chỉ tiêu tổng quát sau:

$$H_x = \frac{\text{Kết quả sử dụng phí bảo hiểm đạt được về mặt xã hội trong kỳ}}{\text{Phí bảo hiểm thu được trong kỳ (hay các bộ phận khác nhau của phí bảo hiểm đem sử dụng)}} \quad (4)$$

Việc xây dựng một hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng phí bảo hiểm phải đảm bảo tính toàn diện và tuân thủ những nguyên tắc nhất định, như:

- Số lượng các chỉ tiêu và nội dung mỗi chỉ tiêu phải xuất phát từ những nhu cầu thông tin cần thiết về hiệu quả sử dụng phí bảo hiểm;

- Các chỉ tiêu trong hệ thống phải được tính toán và xác định theo một phương pháp thống nhất, khoa học, đồng thời phải đảm bảo tính so sánh giữa các đại lượng trong một chỉ tiêu;

- Hệ thống chỉ tiêu hiệu quả sử dụng phí bảo hiểm phi nhân thọ vừa phản ánh được tính chất đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, vừa phải thống nhất và gắn liền với các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng phí bảo hiểm nói chung của toàn ngành bảo hiểm thương mại;

- Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng phí bảo hiểm phi nhân thọ vừa phải đảm bảo tính khả thi trong tính toán và thu thập số liệu, đồng thời vừa phải đáp ứng được yêu cầu quản lý trong xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

Căn cứ vào hai công thức tổng quát (3) và (4) trên đây, để xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng phí bảo hiểm phi nhân thọ, cần phải làm rõ một loạt các nhân tố đánh giá kết quả và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở các khâu,

- Số tiền bồi thường thực tế trong kỳ,
- Quỹ dự phòng nghiệp vụ trong kỳ,

- Giá trị đầu tư trở lại nền kinh tế trong kỳ,

- Lợi nhuận thu được trong kỳ,

- Số khách hàng tham gia bảo hiểm và số khách hàng được bồi thường trong kỳ,

- Số lao động làm việc ở các DNBH trong kỳ,

- Thuế thu nhập trong kỳ,

- Phí bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ,

- Giá trị đầu tư trở lại nền kinh tế,

- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ,

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp bảo hiểm.

b. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng phí bảo hiểm

Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng phí bảo hiểm được tính cho từng khâu, từng mắt xích của quá trình kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ.

Hiệu quả bồi thường bảo hiểm (HBT)

Hiệu quả bồi thường bảo hiểm là tỷ số giữa số tiền bồi thường trong kỳ so với phí bảo hiểm trong kỳ của DNBH. ý nghĩa của chỉ tiêu này nói lên, cứ một đồng phí bảo hiểm thu được từ các khách hàng tham gia bảo hiểm trong kỳ, DNBH sử dụng để bồi thường là bao nhiêu. Nếu chỉ tiêu này càng cao thì diện được bồi thường bảo hiểm càng lớn và mục đích của bảo hiểm càng được thể hiện rõ nét, đồng thời ý nghĩa xã hội của bảo hiểm nói chung và bảo hiểm phi nhân thọ càng lớn.

Hiệu quả bồi thường bảo hiểm được tính bằng công thức:

$$H_{BT} = \frac{S_{BT}}{P}$$

Trong đó:

H_{BT} - Hiệu quả bồi thường bảo hiểm;

S_{BT} - Số tiền bồi thường trong kỳ;

P - Phí bảo hiểm trong kỳ.

Chỉ tiêu này cũng có thể được tính riêng cho từng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, khi đó tử số và mẫu số của chỉ tiêu phải đồng nhất.

Hiệu quả trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trong kỳ (H_{DP})

Hiệu quả trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trong kỳ là tỷ số giữa số tiền trích lập dự phòng nghiệp vụ tại thời điểm cuối kỳ so với phí bảo hiểm trong kỳ của DNBH. Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm là quy định bắt buộc theo luật định đối với mỗi DNBH. Chỉ tiêu này vừa phản ánh ý thức chấp hành luật pháp của các DNBH, vừa giúp các cơ quan quản lý Nhà nước kiểm tra, giám sát khả năng thanh toán và độ an toàn của các DNBH. Đứng trên góc độ hiệu quả, chỉ tiêu này có ý nghĩa xã hội hơn là ý nghĩa kinh tế. Công thức tính chỉ tiêu hiệu quả trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trong kỳ:

$$H_{DP} = \frac{Q_{DP}}{P}$$

Trong đó:

H_{DP} - Hiệu quả trích lập dự phòng nghiệp vụ trong kỳ;

Q_{DP} - Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tại thời điểm cuối kỳ;

P - Phí bảo hiểm trong kỳ.

Hiệu quả đầu tư trở lại nền kinh tế từ phí bảo hiểm (H_{TL})

Hiệu quả đầu tư trở lại nền kinh tế từ phí bảo hiểm là tỷ số giữa giá trị đầu tư trở lại nền kinh tế trong kỳ so với phí bảo hiểm trong kỳ. Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng phí bảo hiểm thu được trong kỳ thì bao nhiêu đồng được dùng để đầu tư trở lại cho nền kinh tế.

Công thức tính chỉ tiêu hiệu quả đầu tư

trở lại nền kinh tế từ phí bảo hiểm:

$$H_{TL} = \frac{G_{TL}}{P}$$

Trong đó:

H_{TL} - Hiệu quả đầu tư trở lại nền kinh tế từ phí bảo hiểm;

G_{TL} - Giá trị đầu tư trở lại nền kinh tế trong kỳ;

P - Phí bảo hiểm trong kỳ.

Chỉ tiêu này không chỉ có ý nghĩa kinh tế trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm mà còn có ý nghĩa xã hội rất lớn.

Hiệu quả sử dụng phí tính theo lợi nhuận (H_L)

Đây là chỉ tiêu phản ánh rõ nét nhất về mặt hiệu quả kinh tế khi sử dụng phí bảo hiểm phi nhân thọ. Chỉ tiêu này được tính trên cơ sở lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm và phí bảo hiểm.

Chỉ tiêu này được tính bằng công thức:

$$H_L = \frac{L_T}{P}$$

Trong đó:

H_L - Hiệu quả sử dụng phí tính theo lợi nhuận;

L_T - Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm trong kỳ;

P - Phí bảo hiểm trong kỳ.

Nếu H_L càng lớn, càng chứng tỏ DNBH sử dụng nguồn phí thu được từ phía khách hàng tham gia bảo hiểm có hiệu quả. Khi phân tích hiệu quả kinh tế của chỉ tiêu này cần lưu ý, cứ 1 đồng phí bảo hiểm phi nhân thọ mà DNBH thu được trong kỳ đem sử dụng đã tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Hiệu quả thu nộp ngân sách của DNBH (H_{NS})

Số tiền thuế mà các DNBH nộp vào ngân sách Nhà nước sẽ ngày càng lớn nếu như hoạt động kinh doanh của họ ngày càng phát triển và đặc biệt là quá trình sử dụng phí bảo hiểm của doanh nghiệp ngày càng có hiệu quả hơn. Chỉ tiêu này được đo lường bằng tỷ số giữa thuế thu nhập trong kỳ so với phí bảo hiểm trong kỳ.

Chỉ tiêu này được tính bằng công thức:

$$H_{NS} = \frac{T_{NS}}{P}$$

Trong đó:

H_{NS} - Hiệu quả thu nộp ngân sách trong kỳ;

T_{NS} - Thuế thu nhập trong kỳ của DNBH;

P - Phí bảo hiểm trong kỳ.

Kết quả tính từ chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng phí bảo hiểm thu được trong kỳ góp phần đóng góp vào ngân sách Nhà nước bao nhiêu đồng tiền thuế. Rõ ràng rằng nếu chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả sử dụng phí bảo hiểm cũng ngày càng cao và ngược lại.

Hiệu quả khắc phục hậu quả rủi ro và đảm bảo an toàn cho khách hàng tham gia bảo hiểm (H_{TG})

Dựa vào hai thông số là số lượng khách hàng tham gia bảo hiểm và số khách hàng tham gia bảo hiểm được bồi thường trong kỳ sẽ tính được các chỉ tiêu hiệu quả khắc phục hậu quả rủi ro và hiệu quả đảm bảo an toàn cho các khách hàng tham gia bảo hiểm.

$$H_{TG} = \frac{K_{TG}}{P} \quad (1)$$

$$H_{KB} = \frac{K_{BT}}{P} \quad (2)$$

Trong đó:

H_{TG} - Hiệu quả đảm bảo an toàn cho các khách hàng tham gia bảo hiểm trong kỳ;

H_{KB} - Hiệu quả khắc phục hậu quả rủi ro cho các khách hàng bị tổn thất trong kỳ;

K_{TG} - Số khách hàng tham gia bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ;

K_{BT} - Số khách hàng được bồi thường trong kỳ.

Nếu các chỉ tiêu này càng cao, càng chứng tỏ hiệu quả xã hội của ngành bảo hiểm thương mại càng lớn và vai trò của bảo hiểm

thương mại càng được khẳng định.

Hiệu quả tạo thêm công ăn việc làm trong kỳ (H_{VL})

Tạo thêm công ăn việc làm là một trong những vấn đề kinh tế - xã hội bức xúc của tất cả các quốc gia, nhất là các quốc gia đang phát triển và chậm phát triển. Bởi vậy, trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của mình, các quốc gia này rất quan tâm đến những ngành, những lĩnh vực tạo ra nhiều công ăn việc làm cho xã hội, trong đó có lĩnh vực bảo hiểm thương mại.

Để tính hiệu quả tạo công việc làm từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, người ta sử dụng công thức:

$$H_{VL} = \frac{S_{LD}}{P}$$

Trong đó:

H_{VL} - Hiệu quả tạo thêm công ăn việc làm;

S_{LD} - Số CBCNV làm việc ở các DNBH trong kỳ;

P - Phí bảo hiểm trong kỳ.

Chỉ tiêu này nói lên, cứ một đồng phí bảo hiểm thu được trong kỳ đem sử dụng đã tạo ra bao nhiêu chỗ làm việc cho người lao động. Chỉ tiêu này có ý nghĩa về mặt xã hội cao hơn là ý nghĩa về mặt kinh tế.

Hiệu quả đầu tư tài chính (h_{DT})

Hiệu quả đầu tư tài chính là tỷ số giữa lợi nhuận thu được từ hoạt động đầu tư tài chính và giá trị đầu tư trở lại nền kinh tế trong kỳ của DNBH.

Chỉ tiêu hiệu quả đầu tư tài chính được tính bằng công thức:

$$h_{DT} = \frac{L_c}{G_{DT}}$$

Trong đó:

h_{DT} - Hiệu quả đầu tư tài chính trong kỳ;

L_c - Lợi nhuận hoạt động tài chính trong kỳ;

G_{DT} - Giá trị đầu tư trở lại nền kinh tế trong kỳ.

Nếu chỉ tiêu này càng cao, càng chứng tỏ số vốn mà các DNBH đem đầu tư trở lại nền kinh tế càng có hiệu quả, và việc sử dụng phí bảo hiểm có hiệu quả.

Hiệu quả sử dụng chi phí trực tiếp cho hoạt động KDBH (hc)

Xét về bản chất và nguồn gốc, chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm đều nằm trong phí bảo hiểm. Vì vậy, nếu sử dụng hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả khoản chi này cũng có nghĩa là sử dụng phí bảo hiểm có hiệu quả. Hiệu quả sử dụng chi phí trực tiếp cho hoạt động KDBH được tính bằng công thức:

$$hc = \frac{L_T}{C}$$

- hc - Hiệu quả sử dụng chi phí trực tiếp cho hoạt động KDBH trong kỳ;
- L_T - Lợi nhuận thuần từ hoạt động KDBH trong kỳ;
- C - Chi phí trực tiếp cho hoạt động KDBH trong kỳ.

Có thể nói, trong số các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng phí bảo hiểm, chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp nhất và rõ nhất hiệu quả kinh doanh trong việc sử dụng phí bảo hiểm. Kết quả tính toán cho biết, cứ một đồng chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm trong kỳ mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

Hiệu quả sử dụng chi phí bán hàng trong kỳ (hbh)

Hiệu quả sử dụng chi phí bán hàng trong kỳ là tỷ số giữa lợi nhuận thuần KDBH so với chi phí bán hàng trong kỳ của DNBH. Chỉ tiêu này được tính bằng công thức:

$$hbh = \frac{L_T}{C_{BH}}$$

Trong đó:

- hbh - Hiệu quả sử dụng chi phí bán hàng trong kỳ;
- L_T - Lợi nhuận thuần hoạt động KDBH trong kỳ;
- C_{BH} - Chi phí bán hàng trong kỳ.

Chỉ tiêu này sẽ cho biết cứ một đồng chi phí bán hàng chi ra trong kỳ sẽ góp phần tạo

ra bao nhiêu đồng lợi nhuận hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Hiệu quả sử dụng chi phí quản lý DNBH (hql)

Cũng tương tự như chi phí bán hàng, chi phí quản lý DNBH là một khoản chi rất nhạy cảm và cũng chủ yếu bắt nguồn từ phí bảo hiểm. Để đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí quản lý của DNBH, người ta so sánh giữa lợi nhuận mà DNBH thu được trong kỳ từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm và từ đầu tư tài chính của DNBH với chi phí quản lý mà doanh nghiệp đã bỏ ra. Chỉ tiêu này được tính bằng công thức:

$$hql = \frac{L_T + L_c}{C_{QL}}$$

Trong đó:

- hql - Hiệu quả sử dụng chi phí quản lý DNBH trong kỳ;
- L_T - Lợi nhuận hoạt động KDBH trong kỳ;
- L_c - Lợi nhuận hoạt động tài chính trong kỳ;
- C_{QL} - Chi phí quản lý DNBH trong kỳ.

Chỉ tiêu hiệu quả sử dụng chi phí quản lý DNBH cho biết cứ một đồng chi phí quản lý chi ra trong kỳ, sẽ góp phần tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận kinh doanh bảo hiểm và lợi nhuận đầu tư tài chính.

Để tính các chỉ tiêu trên đây, chúng ta phải sử dụng tổng hợp các tài liệu thống kê của các DNBH phi nhân thọ, trong đó, có các tài liệu chủ yếu sau:

- Báo cáo thu phí của các nghiệp vụ bảo hiểm;
- Báo cáo bồi thường các nghiệp vụ bảo hiểm;
- Báo cáo tổng hợp tình hình tài chính doanh nghiệp;
- Báo cáo thu nhập của DNBH;
- Bảng cân đối kế toán của các DNBH v.v...

Tất cả những tài liệu thống kê nói trên cần phải thống nhất về mặt thời gian, không gian, về nội dung và phương pháp tính. Có

như vậy kết quả tính ra mới chính xác và đảm bảo tính so sánh giữa các thời kỳ trong quá trình phân tích hiệu quả sử dụng phí bảo hiểm phi nhân thọ.

Trên cơ sở số liệu thu thập được từ một số công ty bảo hiểm phi nhân thọ chiếm thị

phần lớn tại Việt Nam, với việc sử dụng các công thức tính hệ thống chỉ tiêu hiệu quả trình bày ở trên, chúng ta có được hệ thống bảng số liệu về một số chỉ tiêu hiệu quả sử dụng phí bảo hiểm của một số công ty bảo hiểm như sau:

Bảng 3. Hiệu quả bồi thường và chi trả tiền bảo hiểm của một số DNBH phi nhân thọ (2002 - 2007)

DNBH	2001	2003	2004	2005	2006	2007
1. Bảo hiểm Việt Nam	0,51	0,46	0,41	0,47	0,51	0,54
2. Bảo Minh	0,54	0,38	0,28	0,45	0,58	0,54
3. Pjico	0,45	0,43	0,45	0,49	0,65	0,48
4. PVI	0,13	0,11	0,14	0,23	0,22	0,26
5. PTI	0,46	0,46	0,45	0,37	0,44	0,50
Toàn thị trường	0,51	0,38	0,31	0,46	0,50	0,51

Nguồn: Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam

Bảng 4. Hiệu quả sử dụng phí tính theo lợi nhuận thuần kinh doanh bảo hiểm ở một số doanh nghiệp bảo hiểm (2002-2007)

Tên doanh nghiệp	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1. Bảo hiểm Việt Nam	0,027	0,037	0,038	0,050	0,062	0,064
2. Bảo Minh	0,024	0,000	0,022	0,001	0,001	0,014
3. PJICO	0,016	0,039	0,023	0,036	0,038	0,039
4. PVI	0,021	0,134	0,069	0,066	0,045	0,067

Nguồn: Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam

Bảng 5. Hiệu quả đầu tư tài chính của một số doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ (2002-2007)

Tên doanh nghiệp	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1. Bảo hiểm Việt Nam	0,037	0,034	0,077	0,061	0,074	0,079
2. Bảo Minh	0,057	0,073	0,062	0,065	0,081	0,080
3. PJICO	0,066	0,058	0,061	0,058	0,071	0,067
4. PVI	0,054	0,123	0,101	0,146	0,158	0,143

Nguồn: Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam.

Bảng 5. Hiệu quả đầu tư tài chính của một số doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ (2002-2007)

Tên doanh nghiệp	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1. Bảo hiểm Việt Nam	0,039	0,051	0,049	0,052	0,061	0,057
2. Bảo Minh	0,032	0,000	0,035	0,041	0,038	0,041
3. PJICO	0,022	0,068	0,050	0,046	0,034	0,036
4. PVI	0,044	0,276	0,124	0,112	0,116	0,121

Nguồn: Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bảo hiểm Việt nam, *Báo cáo tài chính* năm 2003, 2004, 2005, 2006, 2007.
- Công ty bảo hiểm Dầu khí, *Báo cáo tài chính* năm 2003, 2004, 2005, 2006, 2007.
- Công ty cổ phần bảo hiểm Xăng dầu, *Báo cáo tài chính* năm 2003, 2004, 2005, 2006, 2007.
- Công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện, *Báo cáo tài chính* năm 2003, 2004, 2005, 2006, 2007.
- Công ty bảo hiểm Thành phố HCM, *Báo cáo tài chính* năm 2003, 2004, 2005, 2006, 2007
- Công ty TNHH ALLIANZ Việt Nam, *Báo cáo tài*

chính năm 2003, 2004.

- Hiệp hội bảo hiểm Việt nam (2002) - Bản tin số 2, 2002
- Hiệp hội bảo hiểm Việt nam (2003) - Bản tin số 2, 2003
- Hiệp hội bảo hiểm Việt nam (2004) - Bản tin số 2, 2004
- Hiệp hội bảo hiểm Việt nam (2005) - Bản tin số 2, 2005
- Hiệp hội bảo hiểm Việt nam (2006) - Bản tin số 2, 2006
- Hiệp hội bảo hiểm Việt nam (2007) - Bản tin số 2, 2007